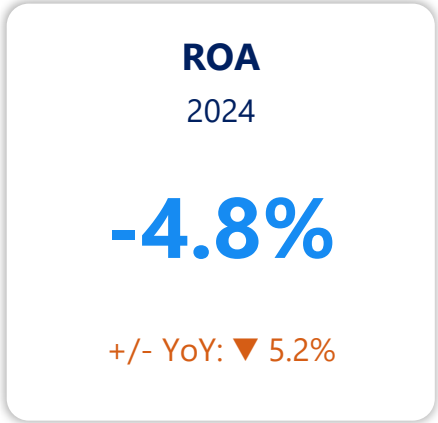
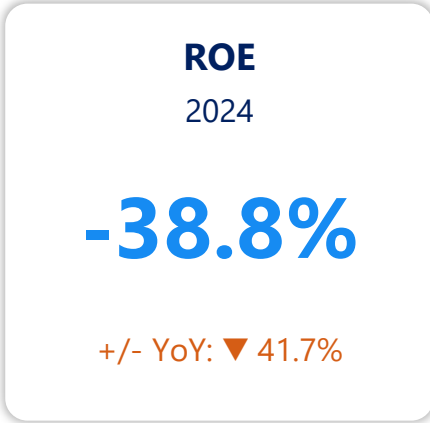
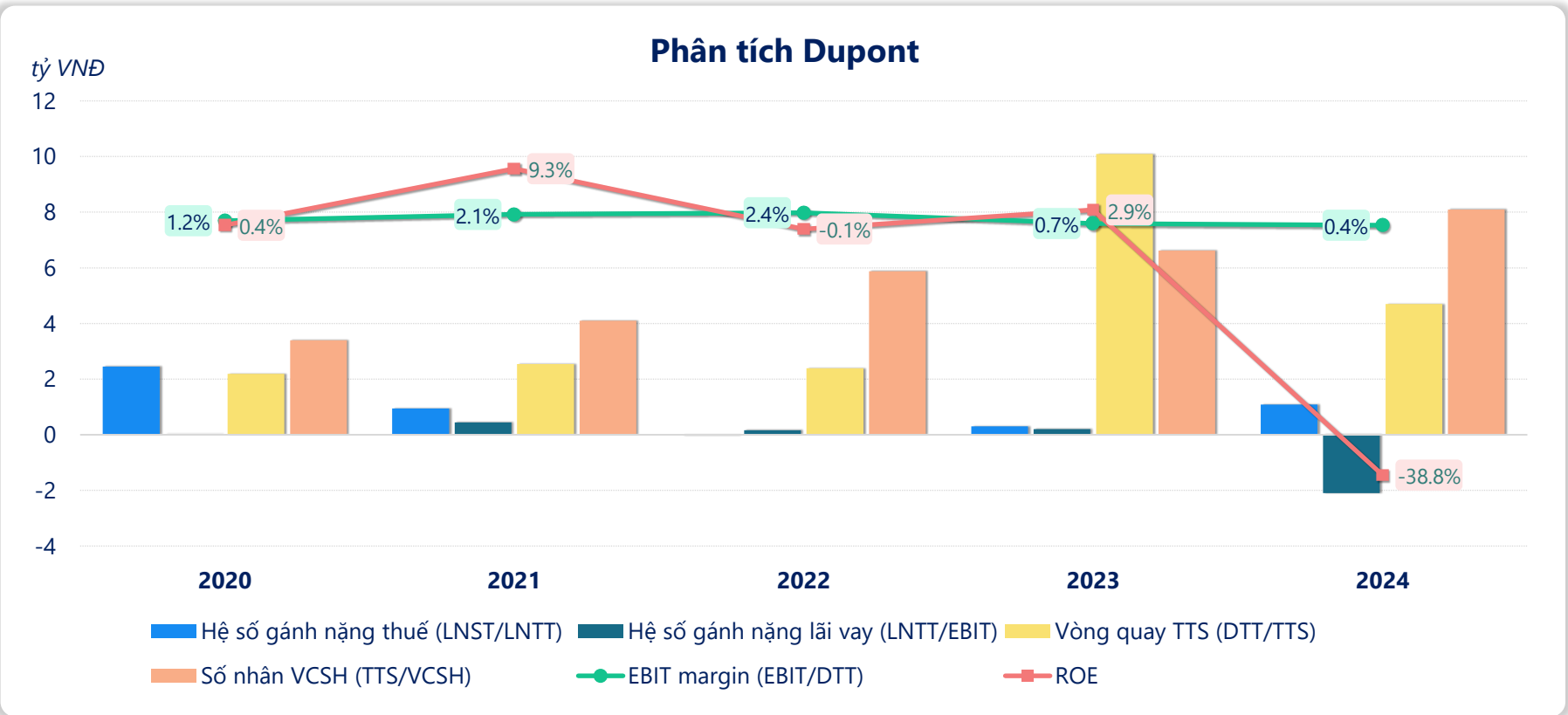
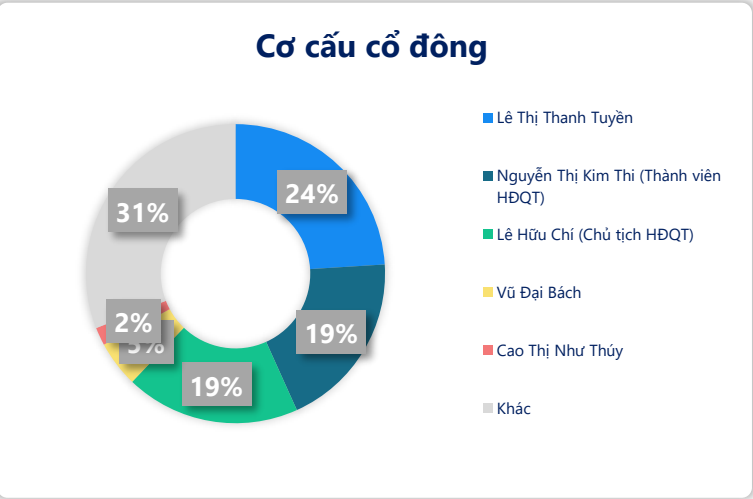


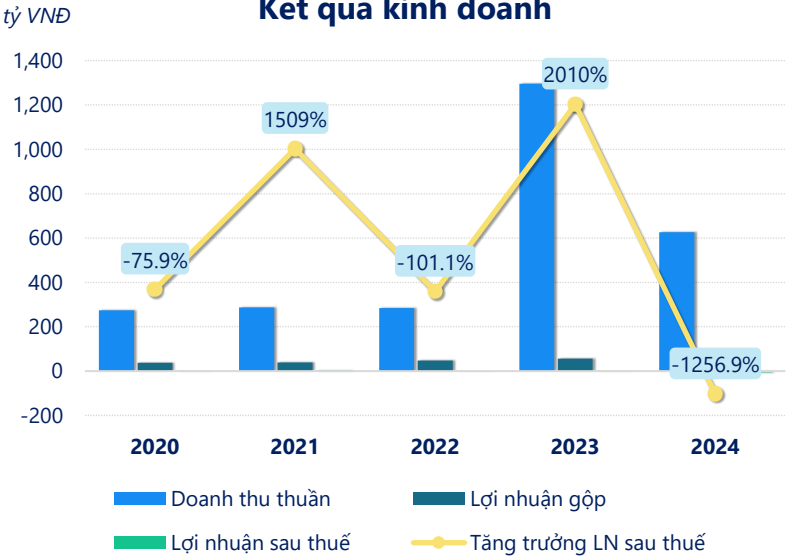
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		3,400
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		2,700 - 5,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		33
Số lượng CPLH (CP)		9,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		55
Sở hữu nước ngoài		0.7%
Beta		2.55
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
VMG		-22.7%	-29.2%	-17.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

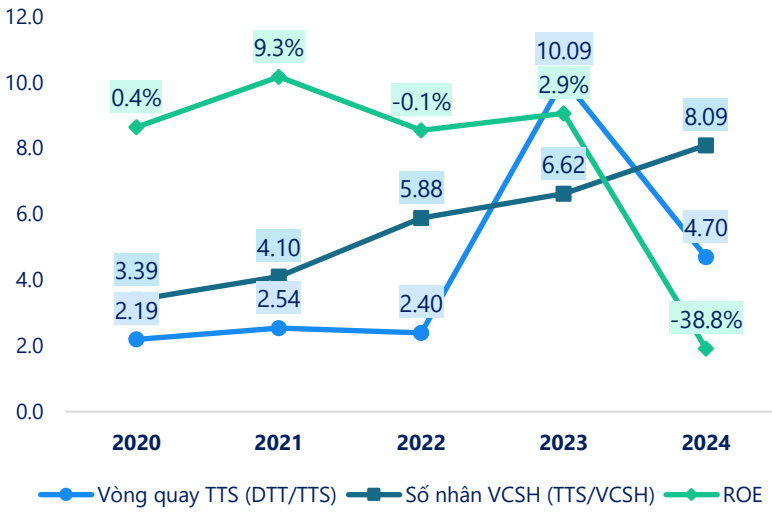


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **0.45%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.09**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **-2.09**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

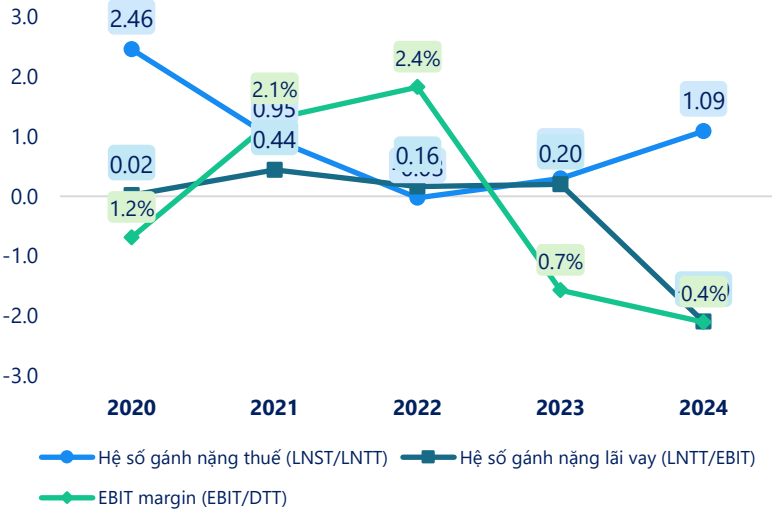
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **VMG** ghi nhận doanh thu thuần **626.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-6.40** tỷ đồng, lần lượt **giảm 51.6%** và **giảm 1257%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-38.8%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

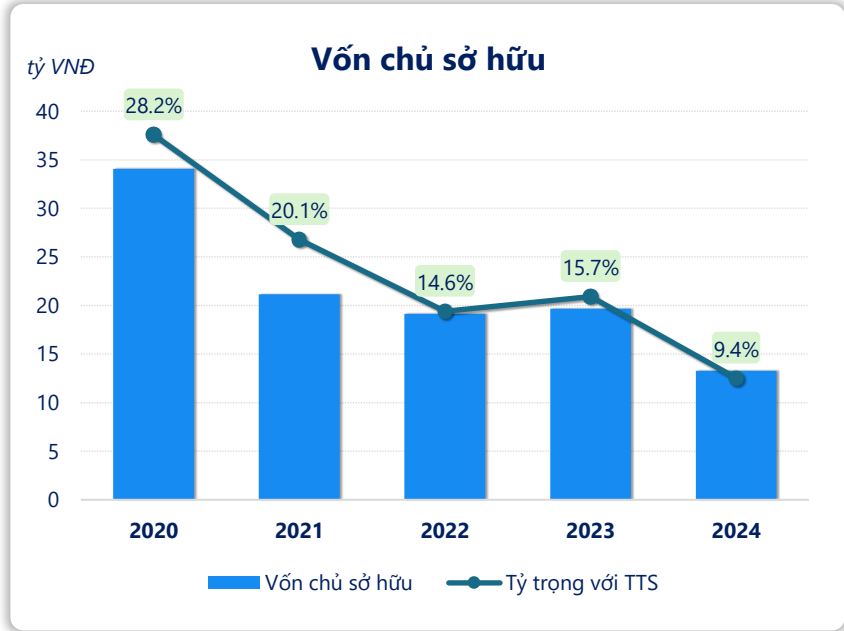
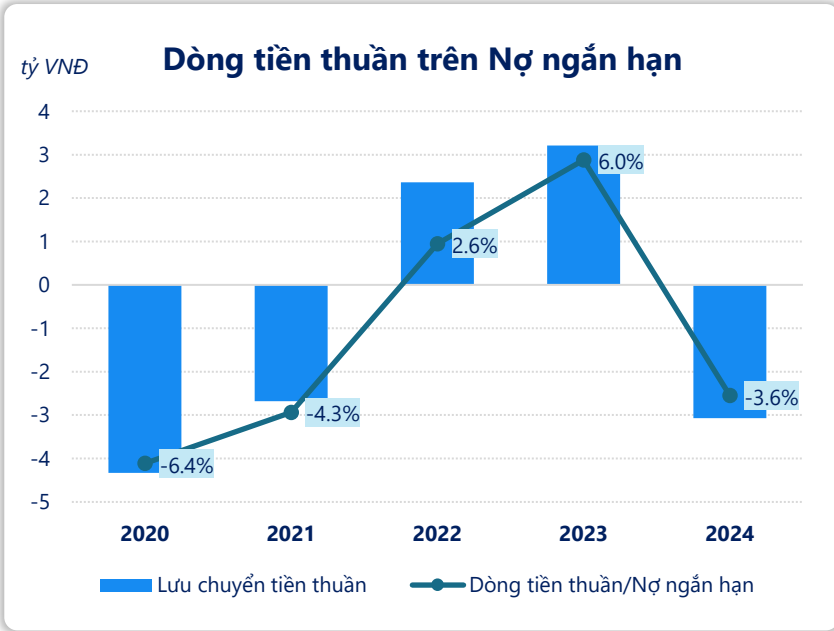
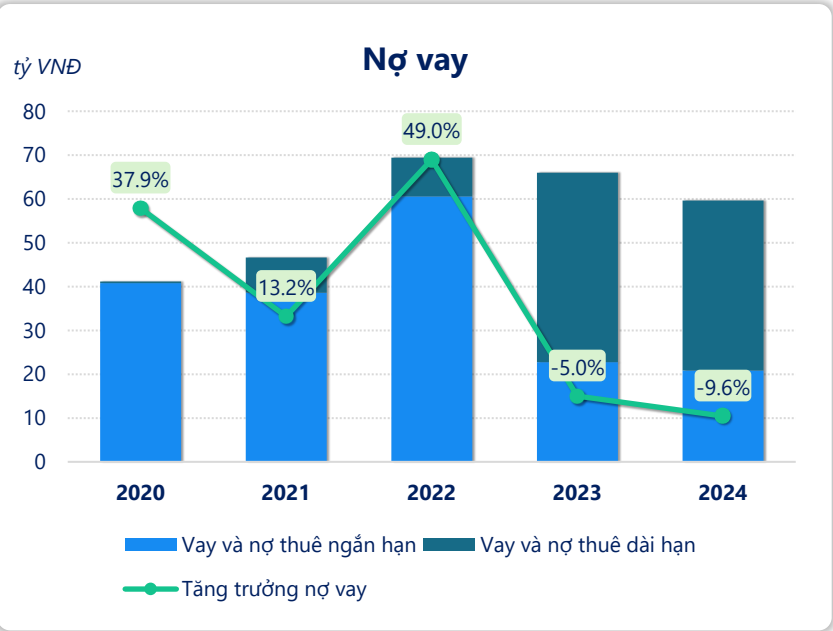
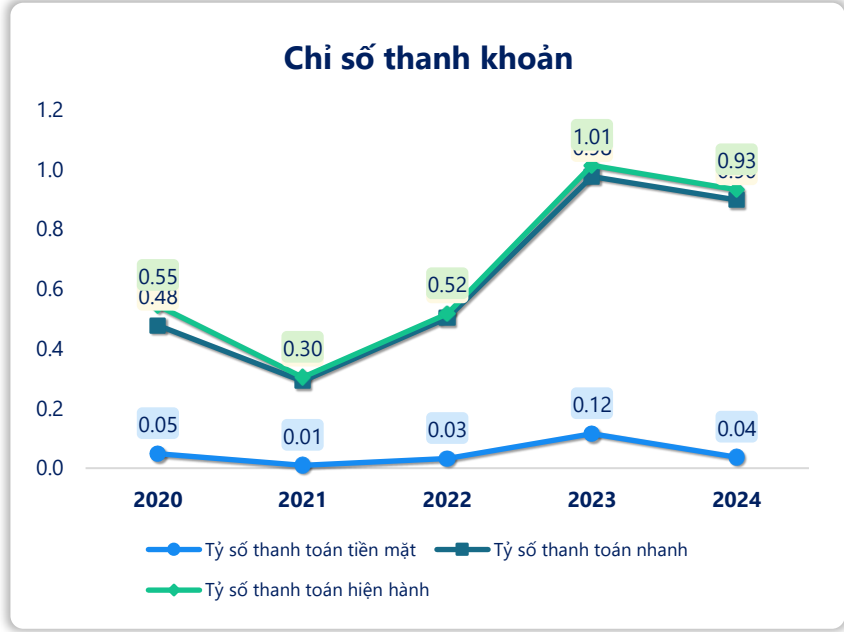
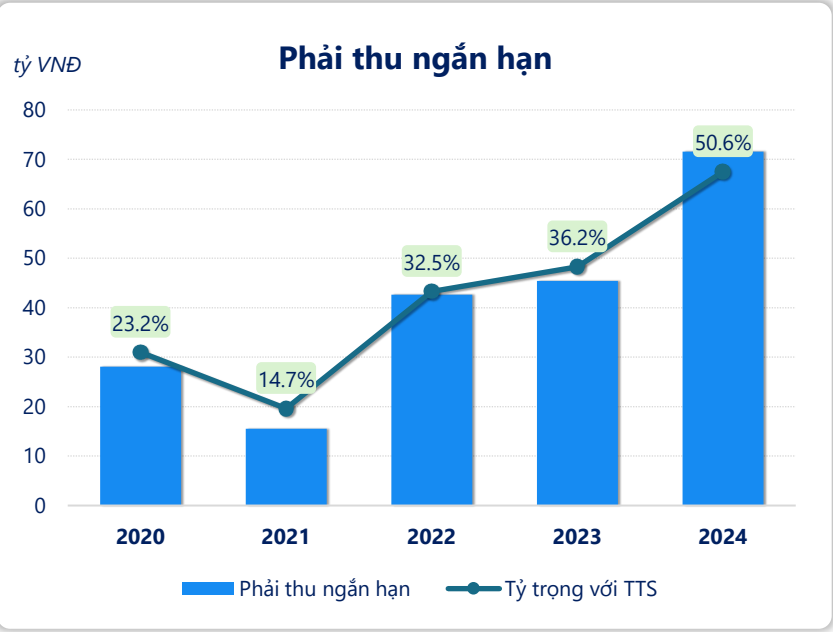
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **4.70**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **8.09** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	141	125	12.7%
Tài sản ngắn hạn	78.5	54.2	44.8%
Tiền và tương đương tiền	3.09	6.16	-49.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	3.1%
Phải thu ngắn hạn	71.5	45.4	57.6%
Hàng tồn kho	2.82	2.02	39.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.05	0.64	64.7%
Tài sản dài hạn	62.8	71.2	-11.8%
Phải thu dài hạn	0.78	1.00	-22.3%
Tài sản cố định	29.0	32.9	-12.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.02	0.42	142%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	32.1	36.9	-13.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	128	106	21.1%
Nợ ngắn hạn	84.2	53.4	57.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20.8	22.8	-8.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	48.8	12.5	291%
Nợ dài hạn	43.8	52.3	-16.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	38.8	43.2	-10.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	13.3	19.7	-32.5%
Vốn chủ sở hữu	13.3	19.7	-32.5%
Vốn điều lệ	96.0	96.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	273	287	284	1,295	627
Giá vốn hàng bán	236	248	235	1,239	579
Lợi nhuận gộp	37.6	39.6	48.2	56.7	47.7
Doanh thu HĐTC	0.14	0.33	0.33	0.08	0.01
Chi phí TC	3.10	3.45	7.35	8.24	9.22
Chi phí lãi vay	3.10	3.45	5.74	7.39	8.71
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	29.9	28.7	31.2	37.4	39.5
Chi phí QLDN	5.22	7.16	8.62	8.64	6.72
LN thuần từ HĐKD	-0.47	0.58	1.34	2.52	-7.64
Lợi nhuận khác	0.54	2.14	-0.24	-0.66	1.75
LN trước thuế	0.07	2.72	1.10	1.86	-5.89
Lợi nhuận sau thuế	0.16	2.58	-0.03	0.55	-6.40
LNST của CĐ cty mẹ	0.16	2.58	-0.03	0.55	-6.40

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-12.0	-0.53	-11.3	4.04	4.42
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.62	-7.57	-5.72	2.62	-0.96
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	11.3	5.42	19.4	-3.46	-6.52
Tiền đầu kỳ	7.60	3.27	0.59	2.95	6.16
Lưu chuyển tiền thuần	-4.33	-2.68	2.37	3.21	-3.07
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.27	0.59	2.95	6.16	3.09